

CÂU HỎI
CUỘC THI “TÌM HIỂU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023”

Phần 1

Câu hỏi trắc nghiệm (60 điểm)

(Gồm 40 câu hỏi trắc nghiệm, mỗi câu hỏi có 04 phương án; người dự thi trả lời câu hỏi trắc nghiệm bằng hình thức lựa chọn và khoanh tròn vào 01 phương án đúng trong 04 phương án mà câu hỏi đề ra).

Câu 1: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử là bao nhiêu?

- A. Tối thiểu 80%
- B. Tối thiểu 85%
- C. Tối đa 90%
- D. Tối đa 80%

Câu 2: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến là bao nhiêu?

- A. Tối đa 80%
- B. Tối thiểu 85%
- C. Tối đa 90%
- D. Tối thiểu 80%

Câu 3: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đến năm 2025 là bao nhiêu?

- A. Tối đa 95%
- B. Đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.
- C. Tối thiểu 85%
- D. Đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 80%.

Câu 4: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó đến năm 2025 là bao nhiêu?

- A. Tối thiểu 80%
- B. Tối thiểu 85%
- C. Đạt 80%
- D. Tối đa 90%

Câu 5: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021 là bao nhiêu?

- A. 5% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước.
- B. 5% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 5% biên chế sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước.
- C. 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 5% biên chế sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước.
- D. 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Câu 6: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đến năm 2030 là bao nhiêu?

- A. Đạt tối thiểu 90%
- B. Đạt tối thiểu 95%
- C. Đạt 100%
- D. Đạt tối đa 95%

Câu 7: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đến năm 2030 là bao nhiêu?

- A. Đạt tối thiểu 90%
- B. Đạt 100%
- C. Đạt tối đa 90%
- D. Đạt tối thiểu 95%

Câu 8: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ cao đẳng, đại học và được chuẩn hóa về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc là bao nhiêu?

- A. Đạt tối thiểu 90%
- B. Đạt tối đa 95%
- C. Đạt tối đa 90%
- D. Đạt 100%

Câu 9: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm được chi thường xuyên là bao nhiêu?

- A. Tối thiểu 15%
- B. Tối thiểu 20%
- C. Tối đa 20%
- D. Tối đa 25%

Câu 10: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) là bao nhiêu?

- A. Đạt 90%
- B. Đạt 80%
- C. Tối thiểu 85%
- D. Tối đa 95%

Câu 11: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) là bao nhiêu?

- A. Đạt 90%
- B. Đạt 80%
- C. Đạt 70%
- D. Đạt 60%

Câu 12: Theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Thủ tục hành chính được quy định phải bảo đảm mấy nguyên tắc?

- A. 3 nguyên tắc
- B. 4 nguyên tắc

C. 5 nguyên tắc

D. 6 nguyên tắc

Câu 13: Theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính thì một thủ tục hành chính cụ thể chỉ hoàn thành khi đáp ứng đầy đủ mấy bộ phận cấu thành ?

A. 6 bộ phận

B. 7 bộ phận

C. 8 bộ phận

D. 9 bộ phận

Câu 14: Theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính của Chính phủ, Quyết định công bố thủ tục hành chính phải được ban hành chậm nhất trước mấy ngày làm việc tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành?

A. 05 ngày

B. 07 ngày

C. 10 ngày

D. 15 ngày

Câu 15: Theo Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương có mấy nguyên tắc hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính?

A. 03 nguyên tắc

B. 04 nguyên tắc

C. 05 nguyên tắc

D. 06 nguyên tắc

Câu 16: Theo Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương, UBND cấp huyện được bố trí tối đa mấy công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính?

A. 05 công chức

B. 04 công chức

C. 03 công chức

D. 02 công chức

Câu 17: Theo Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu

mỗi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương, UBND cấp xã được bố trí tối đa mấy công chức làm đầu mỗi kiểm soát thủ tục hành chính?

- A. 05 công chức
- B. 04 công chức
- C. 03 công chức
- D. 02 công chức

Câu 18: Nguyên tắc đầu tiên trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ là nguyên tắc nào?

- A. Việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quản lý tập trung, thống nhất
- B. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền
- C. Giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch.
- D. Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật

Câu 19: Hành vi nào dưới đây cán bộ, công chức không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ?

- A. Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính
- B. Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính
- C. Hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
- D. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan

Câu 20: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ thì tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi nào?

- A. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
- B. Cản trở việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.
- C. Xúc phạm danh dự của cơ quan có thẩm quyền; dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 21: Một trong những quyền của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ là gì?

- A. Cản trở quá trình giải quyết thủ tục hành chính.
- B. Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính
- C. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan
- D. Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức

Câu 22: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện thành lập và thuộc cơ quan chuyên môn nào của UBND cấp huyện?

- A. Phòng Tư pháp
- B. Phòng Nội vụ
- C. Văn phòng HĐND&UBND huyện
- D. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Câu 23: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, một trong những trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa là gì?

- A. Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền về toàn bộ hoạt động của Bộ phận Một cửa
- B. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính
- C. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
- D. Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa

Câu 24: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, ai là người đứng đầu Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện?

- A. Một lãnh đạo Phòng Nội vụ
- B. Một lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện
- C. Một lãnh đạo UBND huyện
- D. Một lãnh đạo Phòng Tư pháp

Câu 25: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, ai là người chỉ đạo, phụ trách Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã?

- A. Phó Chủ tịch UBND cấp xã

- B. Công chức Văn phòng HĐND&UBND xã
- C. Chủ tịch UBND cấp xã
- D. Công chức Văn phòng Đảng ủy - Nội vụ xã

Câu 26: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thuộc đáp án nào sau đây?

- A. Cấp tỉnh, cấp huyện
- B. Cấp huyện, cấp xã
- C. Cấp huyện, một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã được giao tiếp nhận tại cấp huyện
- D. Cấp huyện

Câu 27: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã thuộc đáp án nào sau đây?

- A. Cấp huyện, cấp xã
- B. Chỉ tại cấp xã
- C. Cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
- D. Cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã

Câu 28: Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nào?

- A. Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa
- B. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích
- C. Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh
- D. Một trong 03 cách thức trên

Câu 29: Theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ "Môi trường điện tử" được hiểu như thế nào?

- A. Là môi trường được tạo lập, cung cấp, trao đổi thông tin qua mạng internet, mạng máy tính
- B. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng Internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu
- C. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi thông qua mạng internet, mạng máy tính

D. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, thu thập, lưu trữ thông qua mạng internet, mạng máy tính

Câu 30: Theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ "Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử" là gì?

A. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

B. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ các bước thực hiện thủ tục hành chính bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến

C. Là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện được luân chuyển giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính

D. Là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

Câu 31: Theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, Hải Dương thuộc nhóm thứ bao nhiêu dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số?

A. Thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số

B. Thuộc nhóm 25 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số

C. Thuộc nhóm 30 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số

D. Thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số

Câu 32: Theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về chuyển đổi số; mục tiêu đến năm 2025, các huyện, thị xã, thành phố nào trên địa bàn tỉnh Hải Dương cơ bản là đô thị thông minh?

A. Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn

B. Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và huyện Gia Lộc

C. Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và huyện Tứ Kỳ

D. Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và huyện Bình Giang

Câu 33: Theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ; thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính của Bộ Công an được thực hiện ở cấp nào?

A. Cấp Trung ương

B. Cấp tỉnh, cấp huyện

C. Cấp xã

D. Cả 4 cấp: Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Câu 34: Theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ; thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính của Bộ Quốc phòng được thực hiện ở cấp nào?

- A. Cấp Trung ương
- B. Cấp tỉnh, cấp huyện
- C. Cấp xã
- D. Cả 4 cấp: Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Câu 35: Theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Hải Dương, người đứng đầu sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ về công tác CCHC khi Chỉ số CCHC đạt số điểm nào dưới đây?

- A. Đạt từ 90% đến 100% số điểm so với tổng điểm.
- B. Đạt từ 95% số điểm so với tổng điểm đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 80% số điểm của từng lĩnh vực.
- C. Đạt từ 90% đến 100% số điểm so với tổng điểm, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 80% số điểm của từng lĩnh vực.
- D. Đạt từ 80% đến 100% số điểm so với tổng điểm.

Câu 36: Theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Hải Dương, người đứng đầu sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ về công tác CCHC khi Chỉ số CCHC đạt số điểm nào dưới đây?

- A. Đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm so với tổng điểm, đồng thời các lĩnh vực phải đạt từ 70% số điểm của từng lĩnh vực.
- B. Đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm so với tổng điểm.
- C. Đạt từ 80% đến dưới 95% số điểm so với tổng điểm, đồng thời các lĩnh vực phải đạt từ 75% số điểm của từng lĩnh vực.
- D. Đạt dưới 90% số điểm so với tổng điểm.

Câu 37: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh động, sáng tạo phù hợp Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phục vụ mấy nhóm tiện ích, gồm những nhóm nào?

- A. 02 nhóm, gồm: (1) Phục vụ giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.
- B. 03 nhóm, gồm: (1) Phục vụ giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số; (3) Phục vụ công dân số.

C. 04 nhóm, gồm: (1) Phục vụ giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số; (3) Phục vụ công dân số; (4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung, làm giàu dữ liệu dân cư.

D. 05 nhóm, gồm: (1) Phục vụ giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số; (3) Phục vụ công dân số; (4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung, làm giàu dữ liệu dân cư; (5) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Câu 38: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; việc thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết TTHC để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết TTHC là giải pháp của nhóm tiện ích nào?

A. Phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

B. Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số

C. Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung, làm giàu dữ liệu dân cư

D. Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp

Câu 39: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; việc triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ Căn cước công dân và ứng dụng VNeID trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: Ngân hàng, tài chính, viễn thông, điện, nước là giải pháp thuộc nhóm tiện ích nào?

A. Phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến

B. Phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số

C. Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp

D. Phục vụ phát triển công dân số

Câu 40: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu giai đoạn 2023-2025; tỷ lệ thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến dân cư được cắt giảm, đơn giản hóa, so với thời điểm ban hành Quyết định này là bao nhiêu?

A. Tối thiểu 30%

B. Tối thiểu 40%

C. Tối thiểu 50%

D. Tối thiểu 60%

Phần 2:
Đề xuất giải pháp mới, sáng kiến về cải cách hành chính (40 điểm)

Người dự thi đề xuất giải pháp mới, sáng kiến về cải cách hành chính tập trung vào một số chủ đề chính sau đây:

+ Giải pháp, sáng kiến giúp cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư và doanh nghiệp tại huyện; cải thiện Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

+ Giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử.

+ Giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp và giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

+ Giải pháp chuyển đổi số trong công tác cải cách hành chính.

----- **HẾT** -----

